

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

**05 Bà Triệu – TP Đà Lạt**

**MST: 5800408245**

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2013**

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 05 Bà Triệu - TP Đà Lạt

Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2013

Mẫu số .....

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |              |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  | <b>VI.01</b> | <b>101.298.957.102</b> | <b>120.354.605.610</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110         |              | 32.186.185.788         | 47.673.015.991         |
| 1. Tiền                                             | 111         |              | 5.186.185.788          | 7.673.015.991          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |              | 27.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | 120         | VI.02        | 64.116.000             | 227.160.000            |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121         |              | 78.774.750             | 293.595.750            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129         |              | (14.658.750)           | (66.435.750)           |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130         | VI.03        | 35.361.460.899         | 17.912.383.016         |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131         |              | 26.699.713.672         | 15.344.212.689         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132         |              | 3.115.114.316          | 2.232.403.894          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |              | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |              | 0                      | 0                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135         |              | 5.546.632.911          | 335.766.433            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139         |              | 0                      | 0                      |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140         | VI.04        | 32.867.592.010         | 54.352.766.754         |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         |              | 32.867.592.010         | 54.352.766.754         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |              | 0                      | 0                      |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150         |              | 819.602.405            | 189.279.849            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |              | 260.542.742            | 41.900.931             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |              | 0                      | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154         | VI.05        | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158         | VI.06        | 559.059.663            | 147.378.918            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |              | <b>28.466.315.062</b>  | <b>18.485.397.181</b>  |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                       | 210         | VI.07        | 0                      | 0                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |              | 0                      | 0                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212         |              | 0                      | 0                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213         |              | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218         |              | 0                      | 0                      |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi      | 219         |              | 0                      | 0                      |
| II. Tài sản cố định                                 | 220         |              | 7.627.309.152          | 14.234.734.886         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221         | VI.08        | 7.627.309.152          | 14.234.734.886         |
| - Nguyên giá                                        | 222         |              | 31.113.450.194         | 47.041.474.478         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |              | (23.486.141.042)       | (32.806.739.592)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224         | VI.09        | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                        | 225         |              | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |              | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227         | VI.10        | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                        | 228         |              | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |              | 0                      | 0                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230         | VI.11        | 0                      | 0                      |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 240         | VI.12        | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                        | 241         |              | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242         |              | 0                      | 0                      |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn              | 250         | VI.13        | 20.566.932.090         | 3.854.666.967          |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251         |              | 19.006.033.463         | 2.368.157.080          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252         |              | 1.560.898.627          | 1.486.509.887          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258         |              | 0                      | 0                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259         |              | 0                      | 0                      |
| V. Tài sản dài hạn khác                             | 260         | VI.14        | 272.073.820            | 395.995.328            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261         |              | 237.073.820            | 395.995.328            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại                   | 262         |              | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268         |              | 35.000.000             | 0                      |
| VI. Lợi thế thương mại                              | 269         |              | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>  |              | <b>129.765.272.164</b> | <b>138.840.002.791</b> |

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |             |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>  |              | <b>23.331.537.218</b>  | <b>43.704.579.978</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  | <b>VI.15</b> | <b>22.700.037.218</b>  | <b>42.811.279.978</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311         |              | 362.000.000            | 9.997.511.290          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312         |              | 3.932.149.402          | 4.246.275.092          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313         |              | 15.905.200             | 4.212.881.987          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314         |              | 6.803.493.043          | 11.709.489.157         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315         |              | 7.804.241.484          | 6.601.806.612          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316         |              | 2.839.526.404          | 300.708.285            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317         |              | 0                      | 0                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318         |              | 0                      | 0                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319         |              | 206.327.852            | 981.845.110            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320         |              | 0                      | 3.977.500.000          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323         |              | 736.393.833            | 783.262.445            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  | <b>VI.16</b> | <b>631.500.000</b>     | <b>893.300.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331         |              | 0                      | 0                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332         |              | 0                      | 0                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333         |              | 0                      | 0                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334         |              | 631.500.000            | 893.300.000            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335         |              | 0                      | 0                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336         |              | 0                      | 0                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337         |              | 0                      | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338         |              | 0                      | 0                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339         |              | 0                      | 0                      |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b>  |              | <b>106.433.734.946</b> | <b>95.135.422.813</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  | <b>VI.17</b> | <b>106.433.734.946</b> | <b>95.135.422.813</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411         |              | 62.574.610.000         | 31.288.400.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         |              | 8.207.034.940          | 8.207.034.940          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413         |              | 5.590.625.024          | 5.590.625.024          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414         |              | 0                      | 0                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415         |              | 0                      | 0                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416         |              | 0                      | 0                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417         |              | 9.580.367.779          | 26.004.507.112         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418         |              | 3.215.223.515          | 3.215.223.515          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419         |              | 0                      | 0                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420         |              | 17.265.873.688         | 20.829.632.222         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421         |              | 0                      | 0                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422         |              | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b>  |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432         | <b>VI.18</b> | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433         |              | 0                      | 0                      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                  | <b>439</b>  |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b>  |              | <b>129.765.272.164</b> | <b>138.840.002.791</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                      |             |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Tài sản thuê ngoài                               | 01          |              | 0                      | 0                      |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công      | 02          |              | 0                      | 0                      |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược       | 03          |              | 0                      | 0                      |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                              | 04          |              | 0                      | 0                      |
| 5. Ngoại tệ các loại                                | 05          |              | 0                      | 0                      |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                     | 06          |              | 0                      | 0                      |

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương



Lập ngày 12 tháng 02 năm 2014  
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Việt

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 05 Bà Triệu - TP Đà Lạt

Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2013

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2013

| Chỉ tiêu                                                             | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Quý này<br>năm nay | Quý này<br>năm trước | Số lũy kế từ đầu<br>năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Số lũy kế từ đầu<br>năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01             | VI.19          | 70.818.520.890     | 121.173.379.530      | 179.840.245.103                                          | 373.213.415.039                                            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02             | VI.20          | 15.846.291.560     | 20.421.524.742       | 35.797.656.958                                           | 39.085.875.176                                             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)    | 10             | VI.21          | 54.972.229.330     | 100.751.854.788      | 144.042.588.145                                          | 334.127.539.863                                            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11             | VI.22          | 35.783.258.781     | 87.213.720.191       | 103.946.030.490                                          | 285.730.239.009                                            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)           | 20             |                | 19.188.970.549     | 13.538.134.597       | 40.096.557.655                                           | 48.397.300.854                                             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21             | VI.23          | 633.714.625        | 274.058.475          | 2.760.583.130                                            | 1.172.456.557                                              |
| 7. Chi phí tài chính                                                 | 22             | VI.24          | 39.532.009         | 255.407.148          | 217.237.590                                              | 2.976.188.646                                              |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                          | 23             |                | 43.587.705         | 292.693.797          | 235.320.227                                              | 2.722.705.891                                              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                  | 24             | VI.25          | 6.831.489.304      | 5.427.772.915        | 14.666.677.062                                           | 16.060.675.198                                             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 25             | VI.26          | 1.113.159.825      | 1.936.861.018        | 5.231.025.292                                            | 5.183.943.187                                              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)} | 30             |                | 11.838.504.036     | 6.192.151.991        | 22.742.200.841                                           | 25.348.950.380                                             |
| 11. Thu nhập khác                                                    | 31             | VI.27          | 12.675.385         | 14.790.159           | 16.961.771                                               | 406.942.295                                                |
| 12. Chi phí khác                                                     | 32             | VI.28          | 0                  | 29.008.605           | 34.665.138                                               | 35.642.883                                                 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                         | 40             |                | 12.675.385         | -14.218.446          | -17.703.367                                              | 371.299.412                                                |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                   | 45             |                | 0                  | 0                    | 0                                                        | 0                                                          |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                      | 50             |                | 11.851.179.421     | 6.177.933.545        | 22.724.497.474                                           | 25.720.249.792                                             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51             | VI.29          | 2.962.794.855      | 1.547.549.037        | 5.458.623.786                                            | 4.897.456.098                                              |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52             | VI.30          | 0                  | 0                    | 0                                                        | 0                                                          |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)            | 60             | VI.32          | 8.888.384.566      | 4.630.384.508        | 17.265.873.688                                           | 20.822.793.694                                             |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                         | 61             |                | 0                  | 0                    | 0                                                        | 0                                                          |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                       | 62             |                | 0                  | 0                    | 0                                                        | 0                                                          |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                      | 70             |                | 1.420              | 1.432                | 2.759                                                    | 6.600                                                      |

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương



Nguyễn Văn Việt

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 05 Bà Triệu - TP Đà Lạt

Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2013

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV NĂM 2013**

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý<br>này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý<br>này(Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |                |                | -                                                 | -                                                   |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 01             |                | 172.814.961.741                                   | 381.320.979.341                                     |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                        | 02             |                | (138.550.550.296)                                 | (291.806.983.913)                                   |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                            | 03             |                | (18.267.356.957)                                  | (23.417.442.062)                                    |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                       | 04             |                | (266.130.735)                                     | (2.669.607.496)                                     |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 05             |                | (4.928.079.874)                                   | (3.449.166.378)                                     |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 06             |                | 1.670.476.727                                     | 7.695.542.063                                       |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 07             |                | (13.063.149.718)                                  | (10.700.747.311)                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b>      |                | <b>(589.829.112)</b>                              | <b>56.972.574.244</b>                               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |                |                | -                                                 | -                                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21             |                | (1.507.104.637)                                   | (3.494.677.642)                                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22             |                | 2.227.791                                         | 380.373.853                                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23             |                | (344.000.000.000)                                 | (138.900.540.907)                                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24             |                | 357.000.000.000                                   | 118.961.207.573                                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25             |                | (71.950.264.110)                                  | (2.546.000.000)                                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26             |                | 23.999.205.000                                    | -                                                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27             |                | 2.586.825.430                                     | 1.120.888.095                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b>      |                | <b>(33.869.110.526)</b>                           | <b>(24.478.749.028)</b>                             |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |                |                | -                                                 | -                                                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31             |                | -                                                 | -                                                   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32             |                | -                                                 | -                                                   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                       | 33             |                | 64.903.432.449                                    | 159.887.044.904                                     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                    | 34             |                | (42.388.008.221)                                  | (160.989.226.258)                                   |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                             | 35             |                | -                                                 | -                                                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36             |                | (3.628.560.300)                                   | (6.599.136.400)                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b>      |                | <b>18.886.863.928</b>                             | <b>(7.701.317.754)</b>                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                         | <b>50</b>      |                | <b>(15.572.075.710)</b>                           | <b>24.792.507.462</b>                               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                               | 60             |                | 47.673.015.991                                    | 23.159.773.132                                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61             |                | 85.245.507                                        | (279.264.603)                                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b>      | <b>VII.34</b>  | <b>32.186.185.788</b>                             | <b>47.673.015.991</b>                               |

Lập biểu

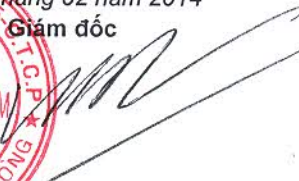


Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2014  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Văn Việt**  


## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2013

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

### II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

### V Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

##### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2013

### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 - 7 năm   |
| - Máy móc, thiết bị         | 5 - 7 năm   |
| - Phương tiện vận tải       | 6 năm       |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm       |
| - Các tài sản khác          | 04 - 12 năm |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2013

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### 10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2013

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### 10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2013

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                      | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Tại ngày<br>31/12/2013 | Tại ngày<br>01/01/2013 |
| <b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>         |                        |                        |
| 1.1-Tiền mặt                                         | 309.469.117            | 325.897.750            |
| 1.2-Tiền gửi ngân hàng                               | 4.876.716.671          | 7.347.118.241          |
| 1.3-Tiền đang chuyển                                 | -                      | -                      |
| 1.4- Các khoản tương đương tiền                      | 27.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền              | 32.186.185.788         | 47.673.015.991         |
| <b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>        |                        |                        |
| 2.1-Đầu tư ngắn hạn                                  | 78.774.750             | 293.595.750            |
| 2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | (14.658.750)           | (66.435.750)           |
| Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | 64.116.000             | 227.160.000            |
| <b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>                |                        |                        |
| 3.1-Phải thu khách hàng                              | 32.867.592.010         | 15.344.212.689         |
| 3.2-Trả trước cho người bán                          | 3.115.114.316          | 2.232.403.894          |
| 3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | -                      | -                      |
| 3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD                | -                      | -                      |
| 3.5-Các khoản phải thu khác                          | 5.546.632.911          | 335.766.433            |
| - BH ốm đau, thai sản                                | 55.843.572             | 186.105.940            |
| - Lãi dự thu                                         | -                      | 131.068.493            |
| - Chuyển tiền cho cty con điều mua nguyên liệu       | 5.472.197.339          |                        |
| - Đền bù nhà Trần Quý Cáp                            | 18.592.000             | 18.592.000             |
| 3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi     | -                      | -                      |
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn                     | 41.529.339.237         | 17.912.383.016         |
| <b>4. HÀNG TỒN KHO</b>                               |                        |                        |
| 4.1- Giá gốc hàng tồn kho                            | 32.867.592.010         | 54.352.766.754         |
| - Nguyên liệu, vật liệu                              | 15.907.966.241         | 26.930.068.414         |
| - Công cụ, dụng cụ                                   | 560.789.431            | 528.763.180            |
| - Chi phí SX, KD DD                                  | 3.767.108.294          | 5.274.878.465          |
| - Thành phẩm                                         | 5.318.214.962          | 19.960.774.152         |
| - Hàng hóa                                           | 875.670.598            | 311.124.786            |
| - Hàng gửi đi bán                                    | 6.437.842.484          | 1.347.157.757          |
| 4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | -                      | -                      |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 32.867.592.010         | 54.352.766.754         |
| <b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>        |                        |                        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2013

|                                                     | Tại ngày<br>31/12/2013 | Tại ngày<br>01/01/2013 |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>                     |                        |                        |
| 6.1- Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 260.542.742            | 41.900.931             |
| 6.2- Tạm ứng                                        | 559.059.663            | 147.378.918            |
| - Nhà máy rượu                                      | 207.801.549            | 30.419.554             |
| - Nhà máy Phát Chi                                  | 5.055.500              | 2.650.000              |
| - Nhà máy điều                                      | -                      | 18.285.684             |
| - Công ty                                           | 346.202.614            | 96.023.680             |
| 6.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | -                      | -                      |
| 6.4-Tiền bồi thường vật tư                          | -                      | -                      |
| Cộng tài sản ngắn hạn khác                          | 819.602.405            | 189.279.849            |
| <b>7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>                | -                      | -                      |
| <b>8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>                | -                      | -                      |
| <b>9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH</b> | -                      | -                      |
| <b>10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>       | -                      | -                      |
| <b>11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG</b>                     | -                      | -                      |
| <b>12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>           | -                      | -                      |
| <b>13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>       | 20.566.932.090         | 3.854.666.967          |
| - Công ty TNHH Vang Đà Lạt- Pháp                    | 1.560.898.627          | 1.486.509.887          |
| - Công ty TNHH MTV Ladofoods                        | 4.006.033.463          | 2.368.157.080          |
| - Công ty TNHH Chế biến điều XK                     | 15.000.000.000         | -                      |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn        | -                      | -                      |
| <b>14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>                     | -                      | -                      |
| 14.1-Chi phí trả trước dài hạn                      | 237.073.820            | 395.995.328            |
| 14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | -                      | -                      |
| 14.3-Tài sản dài hạn khác                           | 35.000.000             | -                      |
| Cộng các tài sản dài hạn khác                       | 272.073.820            | 395.995.328            |
| <b>15. NỢ NGẮN HẠN</b>                              |                        |                        |
| 15.1-Vay và nợ ngắn hạn                             | 362.000.000            | 9.997.511.290          |
| 15.2-Phải trả người bán                             | 3.932.149.402          | 4.246.275.092          |
| 15.3-Người mua trả trước                            | 15.905.200             | 4.212.881.987          |
| 15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước            | 6.803.493.043          | 11.709.489.157         |
| - Thuế giá trị gia tăng                             | 2.042.144.545          | 2.533.773.242          |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                            | 1.725.920.029          | 6.730.410.239          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 2.962.794.855          | 2.432.250.943          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                             | 72.633.614             | 13.054.733             |
| 15.5-Phải trả người lao động                        | 7.804.241.484          | 6.601.806.612          |
| 15.6-Chi phí phải trả                               | 2.839.526.404          | 300.708.285            |
| 15.7- Phải trả nội bộ                               | -                      | -                      |
| 15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng       | -                      | -                      |
| 15.9- Các khoản phải trả khác                       | 206.327.852            | 981.845.110            |
| - Kinh phí công đoàn                                | 181.059.532            | 564.660.791            |
| - Cổ tức năm 2012                                   | 25.268.320             | -                      |
| - Phải trả khác                                     | -                      | 417.184.319            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2013

|                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tại ngày<br>31/12/2013 | Tại ngày<br>01/01/2013 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                    | -                      | 3.977.500.000          |
| 15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                                                                                                                                                                     | 736.393.833            | 783.262.445            |
| Cộng nợ ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                     | 22.700.037.218         | 42.811.279.978         |
| <b>16. NỢ DÀI HẠN</b>                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |
| 16.1- Phải trả dài hạn người bán                                                                                                                                                                                                                                     | -                      | -                      |
| 16.2- Phải trả dài hạn nội bộ                                                                                                                                                                                                                                        | -                      | -                      |
| 16.3- Phải trả dài hạn khác                                                                                                                                                                                                                                          | -                      | -                      |
| 16.3- Vay và nợ dài hạn                                                                                                                                                                                                                                              | 631.500.000            | 893.300.000            |
| - Vay Quỹ khuyến công                                                                                                                                                                                                                                                | 631.500.000            | 893.300.000            |
| 16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                                                                                                                                                                                                | -                      | -                      |
| 16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm                                                                                                                                                                                                                                  | -                      | -                      |
| 16.6- Dự phòng phải trả dài hạn                                                                                                                                                                                                                                      | -                      | -                      |
| Cộng nợ dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                      | 631.500.000            | 893.300.000            |
| <b>17. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |
| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết trang 12)                                                                                                                                                                                                   |                        |                        |
| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                                                                                                                                                                                | 62.574.610.000         | 31.288.400.000         |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu                                                                                                                                                                                                                           | -                      | -                      |
| - Vốn góp đầu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                     | 31.288.400.000         | 31.288.400.000         |
| - Vốn góp cuối kỳ                                                                                                                                                                                                                                                    | 62.574.610.000         | 31.288.400.000         |
| d) Vốn khác của chủ sở hữu                                                                                                                                                                                                                                           | 5.590.625.024          | 5.590.625.024          |
| d) Cổ phiếu                                                                                                                                                                                                                                                          | -                      | -                      |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                          |                        |                        |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                                                                                                                                                              | 9.580.367.779          | 26.004.507.112         |
| - Quỹ dự phòng tài chính                                                                                                                                                                                                                                             | 3.215.223.515          | 3.215.223.515          |
| <u>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</u>                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |
| - Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.                                                                                                                                                            |                        |                        |
| - Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. |                        |                        |
| <b>18. NGUỒN KINH PHÍ</b>                                                                                                                                                                                                                                            | -                      |                        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2013

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                                                                     | Vốn đầu tư<br>của CSH | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Vốn khác của<br>CSH  | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>                                                                                    | <b>31.288.400.000</b> | <b>8.207.034.940</b>    | <b>5.590.625.024</b> | <b>26.004.507.112</b>    | <b>3.215.223.515</b>      | <b>20.829.632.222</b>                   |
| Lãi trong năm 2012 (sau thuế)                                                                                       |                       |                         |                      |                          |                           | 20.829.632.222                          |
| Lãi trong năm 2012 của cty con TM (sau thuế)                                                                        |                       |                         |                      |                          |                           | 418.464.928                             |
| Chia cổ tức 18% bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2012, tăng vốn điều lệ                          | 5.630.780.000         |                         |                      |                          |                           | (5.630.780.000)                         |
| Chia cổ phiếu thưởng 82% từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, tăng vốn điều lệ                                           | 25.655.430.000        |                         |                      | (25.655.430.000)         |                           |                                         |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2013 ngày 11/05/2013                   |                       |                         |                      | 9.231.290.667            |                           | (9.231.290.667)                         |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2013 ngày 11/05/2013                         |                       |                         |                      |                          |                           | (3.755.411.500)                         |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2013 ngày 11/05/2013 |                       |                         |                      |                          |                           | (1.618.911.493)                         |
| Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2013 ngày 11/05/2013                   |                       |                         |                      |                          |                           | (1.011.703.490)                         |
| Lãi trong năm 2013 (sau thuế)                                                                                       |                       |                         |                      |                          |                           | 17.265.873.688                          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>                                                                                    | <b>62.574.610.000</b> | <b>8.207.034.940</b>    | <b>5.590.625.024</b> | <b>9.580.367.779</b>     | <b>3.215.223.515</b>      | <b>17.265.873.688</b>                   |

- Lợi nhuận sau thuế năm 2012 đã được phân phối theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2013 ngày 11/05/2013.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2013 sẽ được phân phối sau khi được Đại hội cổ đông thông qua.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2013

|                                                             | Quý IV/2013           | Quý IV/2012            |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CC DỊCH VỤ</b>            | <b>70.818.520.890</b> | <b>121.173.379.530</b> |
| <b>20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>                     |                       |                        |
| + Chiết khấu thương mại                                     | 2.747.114.709         | 7.367.079.457          |
| + Hàng bán trả lại                                          | 174.179.894           | 222.161.226            |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt                                    | 12.924.996.957        | 12.832.284.059         |
| <b>Cộng các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>15.846.291.560</b> | <b>20.421.524.742</b>  |
| <b>21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CCDV</b>              | <b>54.972.229.330</b> | <b>100.751.854.788</b> |
| <b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                                 | <b>35.783.258.781</b> | <b>87.213.720.191</b>  |
| <b>23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                    | <b>633.714.625</b>    | <b>274.058.475</b>     |
| <b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                | <b>39.532.009</b>     | <b>255.407.148</b>     |
| <b>25. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                 | <b>6.831.489.304</b>  | <b>5.427.772.915</b>   |
| <b>26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>                     | <b>1.113.159.825</b>  | <b>1.936.861.018</b>   |
| <b>27. THU NHẬP KHÁC</b>                                    | <b>12.675.385</b>     | <b>14.790.159</b>      |
| <b>28. CHI PHÍ KHÁC</b>                                     | <b>-</b>              | <b>29.008.605</b>      |
| <b>29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>                      | <b>2.962.794.855</b>  | <b>1.547.549.037</b>   |
| <b>30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI</b>                       | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>         |                       |                        |
| <b>32 THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ</b> |                       |                        |
|                                                             | Quý IV/2013           | Quý IV/2012            |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                             |                       |                        |
| - Tổng lợi nhuận trước thuế                                 | 11.851.179.421        | 6.177.933.545          |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                   | 11.851.179.421        | 6.177.933.545          |
| - Thuế TNDN                                                 | 2.962.794.855         | 1.544.483.386          |
| <i>Trong đó:</i> + Thuế TNDN được miễn giảm (*)             | -                     | (3.065.651)            |
| + Thuế TNDN phải nộp                                        | 2.962.794.855         | 1.547.549.037          |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN                                   | 8.888.384.566         | 4.630.384.508          |

(\*) Ưu đãi về thuế:

- *Mặt hàng rượu:* Đã hết ưu đãi từ năm 2008

- *Mặt hàng điều:* quý 4 năm 2013 công ty mẹ không còn phát sinh doanh thu.

### 33 THÔNG TIN KHÁC

Giải trình kết quả kinh doanh quý IV/2013 so với quý IV/2012:

| Số TT | Chỉ tiêu             | Quý IV năm 2013 | Quý IV năm 2012 | Chênh lệch (%) |
|-------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1     | Doanh thu bán hàng   | 70.818.520.890  | 121.173.379.530 | -41,56         |
| 2     | Lợi nhuận trước thuế | 11.851.179.421  | 6.177.933.545   | 91,83          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2013

+ Từ đầu năm 2013 Công ty đã chia tách Nhà máy điều Đạ Huoai thành Công ty riêng, hoạt động độc lập và Công ty sở hữu 100% vốn.

+ Năm 2012 chi phí chiết khấu được tổng kết và hạch toán vào quý 4, còn năm 2013 chi phí này được hạch toán thực tế vào các tháng trong năm.

+ Do đó: Doanh thu quý 4/2013 giảm hơn quý 4/2012 là 41,56%; nhưng lợi nhuận trước thuế lại tăng 91,83%.

### 34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính quý IV năm 2012.

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2014

Tổng giám Đốc



Nguyễn Văn Việt